

What to Pay

Qué pagar / Giá Vé

Fare Type	Bus, Streetcar & Ferry	Bus & Streetcar
1-Day Jazzy Pass	\$3.00	
1-Day Priority Pass**	\$0.80	
1-Day Youth Pass	\$1.00	
3-Day Jazzy Pass	\$8.00	
7-Day Jazzy Pass	\$15.00	
31-Day Jazzy Pass	\$45.00	
31-Day Priority Pass**	\$14.00	
31-Day Youth Pass	\$18.00	
Single-Ride*		\$1.25
Single-Ride Priority* **		\$0.40
Single-Ride Youth*		\$0.50
Regional Ride		\$6.00
Children 5 and younger	FREE	FREE

* Single-ride fares include two-hour transfer

** Priority Rider is any person that is 65 or older, a U.S. Armed Forces veteran, or ADA-qualified.

Tipo de tarifa	Autobús, Tranvía y Transbordador	Autobús y Tranvía
Jazzy Pass de 1 día	\$3.00	
Viaje de una vía Priority de 1	\$0.80	
Pase de 1 día para jóvenes	\$1.00	
Pase de 3 días	\$8.00	
Pase de 7 días	\$15.00	
Jazzy Pass de 31 días	\$45.00	
Pase prioritario de 31 días**	\$14.00	
Pase de 31 días para jóvenes	\$18.00	
Viaje de una vía*		\$1.25
Viaje de una vía Priority* **		\$0.40
Viaje de una vía para jóvenes*		\$0.50
Viaje Regional		\$6.00
Niños de 5 años o menores	GRATIS	GRATIS

* Las tarifas de viajes de una vía incluyen dos horas de transferencia.

** Pasajero prioritario es cualquier persona de 65 años o más, veterano de las Fuerzas Armadas de los EE. UU. o que cumpla con los requisitos de la ADA.

Loại Vé	Xe Buýt, Tàu Điện & Tàu Phà	Xe Buýt & Tàu Điện
Vé Jazzy 1 Ngày	\$3.00	
Vé Ưu Tiên 1 Ngày**	\$0.80	
Vé Thanh Niên 1 Ngày	\$1.00	
Vé 3 Ngày	\$8.00	
Vé 7 Ngày	\$15.00	
Vé Jazzy 31 Ngày	\$45.00	
Vé Ưu Tiên 31 Ngày**	\$14.00	
Vé Thanh Niên 31 Ngày	\$18.00	
Xe Đi Một Lần*		\$1.25
Xe Ưu Tiên Đi Một Lần* **		\$0.40
Xe Thanh Niên Đi Một Lần*		\$0.50
Xe Khu Vực		\$6.00
Trẻ Em 5 tuổi trở xuống	MIỄN PHÍ	MIỄN PHÍ

* Giá vé một chuyến bao gồm hai tiếng di chuyển

** Hành khách Ưu tiên là bất kỳ người nào từ 65 tuổi trở lên, cựu chiến binh thuộc Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ, hoặc người đủ điều kiện theo Đạo luật ADA.

How to Pay

Cómo pagar / Cách Thức Thanh Toán

The easiest and most convenient way to purchase fares is through the official RTA Le Pass app. Jazzy Passes provide access to RTA buses, streetcars, and ferries for the duration of their validity. If paying with cash on a vehicle, use exact change (drivers do not carry cash). For more information, see “How to Pay” on RTA’s website at norta.com.

La forma más fácil y cómoda de adquirir los pases de viaje es a través de la aplicación oficial RTA Le Pass. Los pases Jazzy permiten utilizar los autobuses, tranvías y transbordadores de la RTA durante su periodo de validez. Si paga en efectivo a bordo del vehículo, utilice el importe exacto (los conductores no llevan cambio). Para más información, consulte la sección «How to Pay» (Cómo pagar) en el sitio web de la RTA: norta.com.

Cách dễ dàng và thuận tiện nhất để mua vé là thông qua ứng dụng chính thức RTA Le Pass. Vé Jazzy Pass cho phép bạn sử dụng xe buýt, xe điện (streetcar) và phà của RTA trong suốt thời hạn hiệu lực của vé. Nếu thanh toán bằng tiền mặt trên xe, vui lòng chuẩn bị đúng số tiền cần trả (tài xế không mang theo tiền mặt để thối lại). Để biết thêm thông tin, vui lòng xem mục “How to Pay” (Cách thanh toán) trên trang web của RTA tại địa chỉ norta.com.

Le Pass Mobile App

La aplicación móvil Le Pass / Ứng Dụng Di Động Le Pass

Le Pass, RTA’s mobile ticketing application, is available in the Google Play and the Apple App stores. Riders can purchase all fare types, plan their trips, and see real-time arrival information within the app. Le Pass is the most convenient and efficient way to buy fare!

Visit norta.com/LePass for more info.

Le Pass, la nueva aplicación móvil de emisión de boletos de la RTA, está disponible en las tiendas Google Play y Apple App. Los pasajeros pueden comprar todos los tipos de tarifas, planificar sus viajes y ver información de llegada en tiempo real dentro de la aplicación.

Le Pass, ứng dụng đặt vé trên di động mới của RTA, có sẵn trong các cửa hàng Google Play và Apple App. Người đi có thể mua tất cả các loại giá vé, lên kế hoạch cho chuyến đi của họ và xem thông tin đến bến theo thời gian thực trong ứng dụng.

Online Trip Planning

Planificación de viajes en línea / Lên Kế Hoạch Cho Chuyến Đi Trực Tuyến

Use our trip planner to plan trips throughout the Metro New Orleans area. Trip Planner provides details on transit stops, routes, and schedules. Trip Planner provides service alerts for service disruptions, bus and streetcar arrival times, and offers alternate travel options, which includes a fastest option feature.

Utilice nuestra herramienta de planificación de viajes para organizar sus desplazamientos por el área metropolitana de Nueva Orleans. Esta herramienta ofrece información detallada sobre paradas, rutas y horarios del transporte público. Asimismo, proporciona alertas sobre interrupciones del servicio y horarios de llegada de autobuses y tranvías, además de sugerir opciones de viaje alternativas, incluida una función para seleccionar la ruta más rápida.

Hãy sử dụng công cụ lập kế hoạch hành trình của chúng tôi để lên lịch trình di chuyển trong khu vực đô thị New Orleans. Công cụ này cung cấp thông tin chi tiết về các điểm dừng, tuyến đường và lịch trình. Ngoài ra, hệ thống còn đưa ra các thông báo về sự cố gián đoạn dịch vụ, cập nhật thời gian xe buýt và xe điện đến nơi, cũng như gợi ý các phương án di chuyển thay thế, bao gồm cả tính năng đề xuất lộ trình nhanh nhất.

Real-Time Information

Información en tiempo real / Thông tin thời gian thực

Text your bus stop ID number to 41411 to get real-time bus arrival times on your mobile device.

Transit Alerts: Get service alerts and rider news by email or text. Register at norta.com or text RTA Updates to 41411.

Envíe un mensaje de texto con el número de identificación de su parada de autobús al 41411 para obtener horas de llegada de autobuses en tiempo real en su dispositivo móvil.

Alertas de tránsito reciba alertas de servicio y noticias para pasajeros por correo electrónico o mensaje de texto. Regístrese en norta.com o envíe el mensaje de texto RTAUpdates a 41411.

Nhắn số ID điểm dừng xe buýt đến 41411 để biết thời gian đến bến của xe buýt theo thời gian thực trên thiết bị di động của bạn.

Transit Alerts nhận thông báo dịch vụ và tin tức về người lái qua email hoặc tin nhắn.

Cảnh Báo Chuyển Tuyến nhận cảnh báo dịch vụ và tin tức từ người đi qua email hoặc tin nhắn văn bản.Đăng ký tại norta.com hoặc nhắn RTAUpdates đến 41411.

Accessibility

Accesibilidad / Khả Năng Truy Cập

Most RTA bus and streetcar lines are ADA-accessible. Visit norta.com/accessibility for more information. Timetables are available in alternative formats at norta.com. If you need assistance, contact Rideline at 504-248-3900 (voice) or TTY: 504-827-7832.

Todas las líneas de tranvías y autobuses de la RTA ahora son accesibles según los criterios de la ADA para personas con discapacidades. Visite norta.com/accessibility para obtener más información. Los horarios están disponibles en formatos alternativos en norta.com. Si necesita ayuda, comuníquese con Rideline, llamando al 504-248-3900 (voz) o para TTY al 504-827-7832 para los pasajeros con discapacidad auditiva.

Tất cả các tuyến xe buýt và xe điện của RTA hiện đều có thể được truy cập bằng ADA. Hãy truy cập norta.com/accessibility để biết thêm thông tin. Bảng giờ luôn có sẵn ở nhiều định dạng thay thế tại địa chỉ norta.com. Nếu bạn cần hỗ trợ, hãy liên hệ với Rideline theo số 504-248-3900 (gọi thoại) hoặc TTY/ Dành Cho Người Khiếm Thính theo số 504-827-7832.

RTA Customer Service

Servicio al Cliente de la RTA / Ban Dịch Vụ Khách Hàng RTA

We’re here to help you. Contact us. Rideline at 504-248-3900 or norta.com/Customer-Service

Daily Hours: 5:00 a.m. to 8:00 p.m.
TTY/ Hearing Impaired: 504-827-7832

Purchase RTA Jazzy Passes or register for a reduced fare card.

Compre Jazzy pases de la RTA o regístrese para obtener una tarjeta de tarifa reducida.

Mua thẻ RTA Jazzy hoặc đăng ký để nhận thẻ vé đã được giảm giá.

RTA Main Office

Oficina principal de RTA - Venta de pases / Văn Phòng Chính Của RTA – Bán Thẻ

A. Philip Randolph Building
2817 Canal St, New Orleans
Monday-Friday, 8:30 a.m. to 4:30 p.m.
504-248-3900

Nearest Canal Streetcar Stop: White Street
Nearest Bus Stop: Line 9 - Broad/Napoleon

RTA’s Lost & Found

Objetos perdidos y encontrados de RTA / Lưu Trữ Đồ Vật Thất Lạc Của RTA

A. Philip Randolph Building
2817 Canal St, New Orleans

Monday-Friday, 8:30 a.m. to 4:30 p.m.
504-827-8399

norta.com

Rideline: 504-248-3900



RTA Website

51,52,53

51 - St. Bernard/Claiborne,
52 - Paris/Broadmoor,
53-0 - Paris/Claiborne OWL

St. Bernard at Senate

LSU New Orleans

Paris at Mirabeau

St. Bernard at Broad

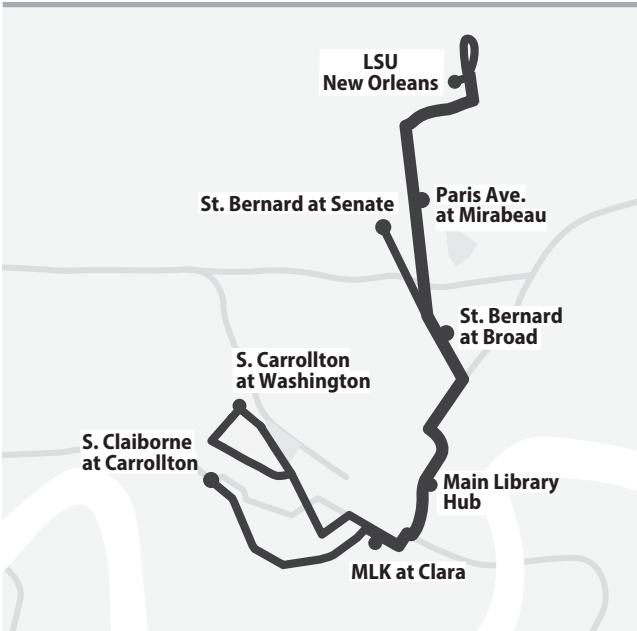
Main Library Hub

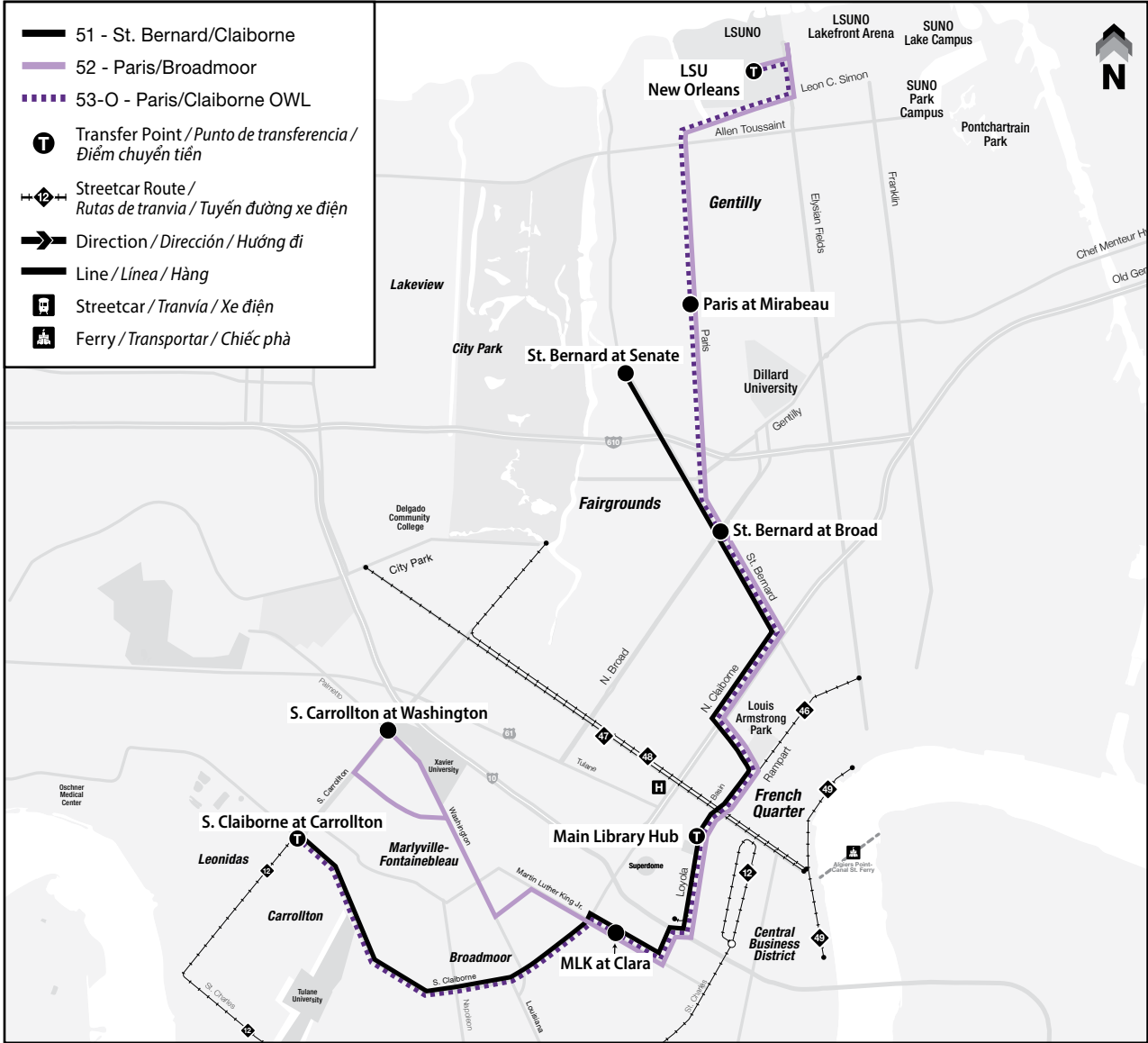
MLK at Clara

S. Carrollton at Washington (XULA)

S. Claiborne at Carrollton

Fall 2026





Holidays – Reduced Service Schedule

Información sobre los días festivos: horario de servicio reducido / Thông Tin Ngày Lễ – Giảm Lịch Trình Dịch Vụ

Weekend Level of Service	New Year's Day, Martin Luther King, Mardi Gras, Good Friday, Memorial Day, Juneteenth, Independence Day, Labor Day, Thanksgiving Day, Day after Thanksgiving, Christmas Day and New Year's Eve
Servicio de fin de semana	Año Nuevo, Día de Martin Luther King, Mardi Gras, Viernes Santo, Día de los Caídos, Juneteenth (Día de la Emancipación), Día de la Independencia, Día del Trabajo, Acción de Gracias, el Día Después de Acción de Gracias, Navidad y Nochevieja
Áp Dạng Mức Dịch Vụ Cuối Tuần	Ngày Đầu Năm Mới, Ngày Martin Luther King, Ngày Mardi Gras, Thứ Sáu Tuần Thánh, Ngày Lễ Chiến Sĩ Trận Vong, Ngày 19 Tháng 6, Ngày Độc Lập, Ngày Lao Động, Ngày Lễ Tạ Ôn, Ngày Thứ Sáu Đen Tối, Ngày Giáng Sinh Và Đêm Giao Thừa

WEEKDAYS Días de semana / Các ngày trong tuần

St. Bernard to Uptown							
Route inbound	LSU New Orleans	Paris at Mirabeau	St Bernard at Senate	St Bernard at N. Broad	Main Library Hub	MLK at Clara	S. Claiborne at Carrollton
51	—	—	4:15	4:19	4:31	4:38	4:49
51	—	—	5:10	5:14	5:26	5:33	5:44
52	5:13	5:22	—	5:29	5:41	5:48	6:01
51	—	—	5:44	5:48	6:00	6:07	6:18
52	5:51	6:01	—	6:09	6:23	6:31	6:46
51	—	—	6:18	6:23	6:37	6:45	6:56
52	6:34	6:44	—	6:52	7:06	7:14	7:29
51	—	—	6:57	7:02	7:16	7:24	7:35
51	—	—	7:26	7:31	7:45	7:53	8:04
52	7:16	7:26	—	7:34	7:48	7:56	8:11
51	—	—	8:00	8:05	8:19	8:27	8:38
52	7:59	8:09	—	8:17	8:31	8:39	8:54
51	—	—	8:34	8:39	8:53	9:01	9:12
52	8:39	8:49	—	8:57	9:11	9:19	9:34
51	—	—	9:08	9:13	9:29	9:37	9:48
52	9:22	9:32	—	9:40	9:56	10:04	10:20
51	—	—	9:44	9:49	10:05	10:13	10:24
51	10:05	10:15	—	10:23	10:39	10:47	11:03
52	—	—	10:20	10:25	10:41	10:49	11:00
51	—	—	10:56	11:01	11:17	11:25	11:36
52	10:51	11:01	—	11:09	11:25	11:33	11:49
51	—	—	11:32	11:37	11:53	12:01	12:12
52	11:35	11:45	—	11:53	12:09	12:17	12:33
51	—	—	12:08	12:13	12:29	12:37	12:48
52	12:21	12:31	—	12:39	12:55	1:03	1:19
51	—	—	12:44	12:49	1:05	1:13	1:24
52	1:00	1:10	—	1:18	1:34	1:42	1:58
51	—	—	1:19	1:24	1:40	1:48	1:59
51	—	—	1:56	2:01	2:17	2:25	2:36
52	1:49	1:59	—	2:07	2:23	2:31	2:47
51	—	—	2:32	2:37	2:53	3:01	3:12
52	2:33	2:43	—	2:51	3:07	3:15	3:31
51	—	—	3:10	3:17	3:33	3:42	3:54
52	3:16	3:27	—	3:35	3:51	4:00	4:18
51	—	—	3:48	3:55	4:11	4:20	4:32
52	4:01	4:12	—	4:20	4:36	4:45	5:03
51	—	—	4:26	4:33	4:49	4:58	5:10
52	4:46	4:57	—	5:05	5:21	5:30	5:48
51	—	—	5:04	5:11	5:27	5:36	5:48
52	5:30	5:41	—	5:49	6:05	6:14	6:32
51	—	—	5:47	5:54	6:10	6:19	6:31
51	—	—	6:16	6:21	6:35	6:43	6:53
52	6:18	6:27	—	6:34	6:48	6:56	7:12
51	—	—	6:50	6:55	7:09	7:17	7:27
52	7:03	7:12	—	7:19	7:33	7:41	7:57
51	—	—	7:29	7:34	7:48	7:56	8:06
52	7:48	7:57	—	8:04	8:18	8:26	8:42
51	—	—	8:21	8:26	8:40	8:48	8:58
52	8:33	8:42	—	8:49	9:03	9:11	9:27
51	—	—	9:06	9:11	9:25	9:31	9:41
52	9:18	9:27	—	9:34	9:48	9:54	10:09
51	—	—	9:56	10:01	10:15	10:21	10:31
52	10:03	10:12	—	10:19	10:33	10:39	10:54
51	—	—	10:46	10:51	11:05	11:11	11:21
52	10:41	10:50	—	10:57	11:11	11:17	11:32
52	11:18	11:27	—	11:34	11:48	11:54	12:09
51	—	—	11:36	11:41	11:55	12:01	12:11
53OWL	12:25	12:33	—	12:39	12:53	12:59	1:08
53OWL	1:24	1:32	—	1:38	1:52	1:58	2:07

WEEKDAYS Días de semana / Các ngày trong tuần

Uptown to St. Bernard							
Route Outbound	Washington at S. Carrollton	S. Claiborne at Carrollton	MLK at Clara	Loyola at Common	St Bernard at N. Broad	St Bernard at Senate	Paris at Mirabeau
51	—	4:20	4:31	4:39	4:51	4:58	—
52	5:00	4:55	5:06	5:14	5:26	5:33	—
51	—	5:29	5:40	5:48	6:00	6:07	—
52	6:09	6:01	6:14	6:25	6:39	6:46	—
51	—	6:35	6:48	6:59	7:13	7:20	—
52	6:51	7:05	7:16	7:30	—	7:36	7:47
51	—	7:09	7:22	7:33	7:47	7:54	—
52	7:35	7:49	8:00	8:14	—	8:20	8:31
51	—	7:43	7:56	8:07	8:21	8:28	—
51	—	8:17	8:30	8:41	8:55	9:02	—
52	8:18	8:32	8:44	8:58	—	9:04	9:15
51	—	8:51	9:04	9:15	9:29	9:36	—
52	9:02	9:16	9:28	9:42	—	9:48	9:59
51	—	9:22	9:36	9:48	10:02	10:09	—
52	9:46	10:00	10:12	10:26	—	10:32	10:43
51	—	9:58	10:12	10:24	10:38	10:45	—
52	10:30	10:44	10:56	11:10	—	11:16	11:27
51	—	10:39	10:53	11:05	11:19	11:26	—
51	—	11:10	11:24	11:36	11:50	11:57	—
52	11:19	11:33	11:45	11:59	—	12:05	12:16
51	—	11:46	12:00	12:12	12:26	12:33	—
52	11:58	12:12	12:24	12:38	—	12:44	12:55
51	—	12:22	12:36	12:48	1:02	1:09	—
52	12:42	12:56	1:08	1:22	—	1:28	1:39
51	—	12:58	1:12	1:24	1:38	1:45	—
52	1:29	1:43	1:55	2:09	—	2:15	2:26
51	—	1:34	1:48	2:00	2:14	2:21	—
51	—	2:05	2:19	2:31	2:45	2:52	—
52	2:10	2:25	2:38	2:54	—	3:01	3:12
51	—	2:46	3:00	3:12	3:26	3:33	—
52	2:53	3:08	3:21	3:37	—	3:44	3:55
51	—	3:24	3:42	3:55	4:11	4:18	—
52	3:38	3:53	4:06	4:22	—	4:29	4:40
51	—	4:02	4:20	4:33	4:49	4:56	—
52	4:22	4:37	4:50	5:06	—	5:13	5:24
51	—	4:40	4:58	5:11	5:27	5:34	—
52	5:13	5:27	5:37	5:51	—	5:58	6:11
51	—	5:18	5:36	5:49	6:05	6:12	—
52	5:53	6:07	6:17	6:31	—	6:38	6:51
51	—	5:56	6:14	6:27	6:43	6:50	—
51	—	6:32	6:45	6:55	7:09	7:16	—
52	6:39	6:53	7:03	7:17	—	7:24	7:37
51	—	7:00	7:13	7:23	7:37	7:44	—
52	7:24	7:38	7:48	8:02	—	8:09	8:22
51	—	7:34	7:47	7:57	8:11	8:18	—
52	8:12	8:24	8:34	8:48	—	8:54	9:05
51	—	8:14	8:27	8:37	8:51	8:58	—
52	8:54	9:06	9:16	9:30	—	9:36	9:47
51	—	9:04	9:15	9:25	9:39	9:46	—
52	9:38	9:50	10:00	10:14	—	10:20	10:31
51	—	9:54	10:05	10:15	10:29	10:36	—
52	10:17	10:29	10:39	10:53	—	10:59	11:10
51	—	10:44	10:55	11:05	11:19	11:26	—
52	11:22	11:34	11:41	11:53	—	11:58	12:09
51	—	11:34	11:45	11:55	12:09	12:16	—
53OWL	—	12:25	12:35	12:48	1:00	1:06	1:14
53OWL	—	1:20	1:30	1:43	1:55	2:01	2:09
53OWL	—	2:15	2:25	2:38	2:50	2:56	3:04

Bold text indicates PM Time

WEEKENDS Fines de semana / Cuối tuần

St. Bernard to Uptown								
Route inbound	LSU New Orleans	Paris at Mirabeau	St Bernard at Senate	St Bernard at N. Broad	Main Library Hub	MLK at Clara	S. Claiborne at Carrollton	Washington at S. Carrollton
51	—	—	4:20	4:25	4:37	4:43	4:54	—
51	—	—	5:00	5:05	5:17	5:23	5:34	—
52	5:05	5:13	—	5:19	5:31	5:37	—	5:50
51	—	—	5:25	5:30	5:42	5:48	5:59	—
51	—	—	5:55	6:00	6:13	6:20	6:31	—
52	5:58	6:07	—	6:13	6:26	6:33	—	6:46
51	—	—	6:27	6:32	6:45	6:52	7:03	—
52	6:37	6:46	—	6:52	7:05	7:12	—	7:25
51	—	—	6:59	7:04	7:17	7:24	7:35	—
52	7:17	7:26	—	7:32	7:45	7:52	—	8:05
51	—	—	7:31	7:36	7:49	7:56	8:07	—
51	—	—	8:03	8:08	8:21	8:28	8:39	—
52	7:57	8:06	—	8:12	8:25	8:32	—	8:45
51	—	—	8:35	8:40	8:53	9:00	9:11	—
52	8:37	8:46	—	8:52	9:05	9:12	—	9:25
51	—	—	9:09	9:14	9:30	9:37	9:48	—
52	9:17	9:25	—	9:32	9:48	9:55	—	10:08
51	—	—	9:40	9:45	10:01	10:08	10:19	—
52	9:57	10:05	—	10:12	10:28	10:35	—	10:48
51	—	—	10:14	10:19	10:35	10:42	10:53	—
52	10:37	10:45	—	10:52	11:08	11:15	—	11:28
51	—	—	10:53	10:58	11:14	11:21	11:32	—
51	—	—	11:22	11:27	11:43	11:50	12:01	—
52	11:17	11:25	—	11:32	11:48	11:55	—	12:08
51	—	—	11:56	12:01	12:17	12:24	12:35	—
52	11:57	12:05	—	12:12	12:28	12:35	—	12:48
51	—	—	12:30	12:35	12:51	12:58	1:09	—
52	12:37	12:45	—	12:52	1:08	1:15	—	1:28
51	—	—	1:04	1:09	1:25	1:32	1:43	—
52	1:17	1:25	—	1:32	1:48	1:55	—	2:08
51	—	—	1:38	1:43	1:59	2:06	2:17	—
52	1:57	2:05	—	2:12	2:28	2:35	—	2:48
51	—	—	2:12	2:17	2:33	2:40	2:51	—
52	2:32	2:40	—	2:47	3:03	3:10	—	3:23
51	—	—	2:46	2:51	3:07	3:14	3:25	—
51	—	—	3:22	3:27	3:41	3:49	4:00	—
52	3:16	3:25	—	3:32	3:46	3:54	—	4:08
51	—	—	3:59	4:04	4:18	4:26	4:37	—
52	3:56	4:05	—	4:12	4:26	4:34	—	4:48
51	—	—	4:34	4:39	4:53	5:01	5:12	—
52	4:36	4:45	—	4:52	5:06	5:14	—	5:28
51	—	—	5:09	5:14	5:28	5:36	5:47	—
52	5:16	5:25	—	5:32	5:46	5:54	—	6:08
51	—	—	5:46	5:51	6:05	6:13	6:24	—
52	5:58	6:06	—	6:12	6:25	6:32	—	6:45
51	—	—	6:25	6:30	6:43	6:50	7:00	—
52	6:38	6:46	—	6:52	7:05	7:12	—	7:25
51	—	—	7:22	7:27	7:40	7:47	7:57	—
52	7:23	7:31	—	7:37	7:50	7:57	—	8:10
51	—	—	8:01	8:06	8:19	8:26	8:36	—
52	8:23	8:31	—	8:37	8:50	8:57	—	9:10
51	—	—	8:45	8:50	9:03	9:10	9:20	—
52	9:17	9:25	—	9:31	9:44	9:51	—	10:04
51	—	—	9:31	9:36	9:49	9:56	10:06	—
51	—	—	10:13	10:18	10:31	10:38	10:48	—
52	10:18	10:26	—	10:32	10:45	10:52	—	11:05
51	—	—	10:57	11:02	11:15	11:22	11:32	—
52	11:18	11:26	—	11:32	11:45	11:52	—	12:05
51	—	—	11:41	11:46	11:59	12:06	12:16	—
53OWL	12:25	12:33	—	12:39	12:53	12:59	1:08	—
53OWL	1:24	1:32	—	1:38	1:52	1:58	2:07	—